

Quận 8, ngày 31 tháng 07 năm 2023



BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00, ngày 31 tháng 07 năm 2023, tại phòng Giáo viên của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn., chúng tôi gồm có:

- | | |
|------------------------------|----------------|
| - Bà Lê Huỳnh Diễm Thúy | Hiệu trưởng |
| - Bà Trương Ngọc Thanh Tuyền | P. hiệu trưởng |
| - Bà Đặng Thị Kim Yến | P. hiệu trưởng |
| - Bà Trần Thị Thúy Ngân | CTCĐ |
| - Ông Lê Chủ Nhật | TB.TTND |
| - Bà Trần Thanh Kiều | Kế toán |
| - Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Thủ quỹ |

Chúng tôi cùng tiến hành hành lập biên bản niêm yết công khai tại Phòng Giáo viên, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn về công khai quyết toán thu chi năm học 2022-2023:

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 14 giờ 00, ngày 31 tháng 07 năm 2023 sẽ kết thúc việc niêm yết vào lúc 14 giờ 00, ngày 31 tháng 08 năm 2023 (niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục).

Sau 30 ngày thực hiện niêm yết công khai, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết công khai quyết toán thu chi năm học 2022-2023.

Biên bản lập xong lúc 14 giờ 15 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

Kế toán

Trần Thanh Kiều

Thủ quỹ

Nguyễn Thị Ngọc Dung

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Huỳnh Diễm Thúy

Trần Thị Thúy Ngân

Số: 53/QĐ-NTN

Quận 8, ngày 31 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu chi năm học 2022 - 2023
của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi năm học 2022 - 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.



Lê Huỳnh Diễm Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG NGẠN
Chương : 622

CÔNG KHAI

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2022-2023

(Quyết định công khai quyết toán năm học 2022 -2023 số 53/QĐ -NTN ngày 31/07/2023)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	14.997.796.948	14.997.796.948			
1	Số thu phí , lệ phí	-				
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	-				
	Thu từ nguồn thu	12.361.401.041	12.361.401.041	-	-	-
	Học anh văn tích hợp	844.735.792	844.735.792			
	Học tiên tiến hiện đại	10.098.260.249	10.098.260.249			
	Cấp bù học buổi hai	560.000	560.000			
	Vệ sinh bán trú	148.595.000	148.595.000			
	Phục vụ bán trú	1.138.720.000	1.138.720.000			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	130.530.000	130.530.000			
	Mặt bằng	-	-			
2	Chi từ nguồn thu được để lại	11.892.015.041	11.892.015.041	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp					
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	11.892.015.041	11.892.015.041	-	-	-
	Học anh văn tích hợp	672.891.430	672.891.430			-
	Học tiên tiến hiện đại	10.135.415.986	10.135.415.986			-
	Cấp bù học buổi hai	11.200	11.200			-
	Vệ sinh bán trú	114.802.268	114.802.268			-
	Phục vụ bán trú	827.040.557	827.040.557			-
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	141.853.600	141.853.600			-
	Mặt bằng	0	0			-
3	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	0
	Học anh văn tích hợp	0	0			
	Học tiên tiến hiện đại	0	0			
	Cấp bù học buổi hai	0	0			
	Vệ sinh bán trú	0	0			
	Phục vụ bán trú	0	0			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	0			
	Mặt bằng	0	0			
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					
2.2	Chi quản lý hành chính	-				
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	-				
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ</i>					
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-				

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
3.1	Lệ phí					
3.2	Phí					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	3.838.924.960	3.838.924.960	2.486.869.329	-	-
	I. Kinh phí thường xuyên	2.636.395.907	2.636.395.907	2.486.869.329	-	-
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		2.575.069.329	2.575.069.329	2.486.869.329	-	-
	Mục 6000 :	1.367.042.214	1.367.042.214	1.367.042.214	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	1.367.042.214	1.367.042.214	1.367.042.214		
6003	Lương tập sự, công chức	-	-	-		
6049	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác (10% tiết kiệm)					
	Mục 6050 :	-	-	-	-	-
6051	ra cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		-	-		
	Mục 6100 :	738.037.044	738.037.044	738.037.044	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	32.333.006	32.333.006	32.333.006		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	470.159.788	470.159.788	470.159.788		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.281.000	10.281.000	10.281.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt, phụ cấp khung thâm niên nghề	225.263.250	225.263.250	225.263.250		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành					
6117	Phụ cấp vượt khung					
	Mục 6300 :	381.790.071	381.790.071	381.790.071	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	284.311.762	284.311.762	284.311.762		
6302	Bảo hiểm y tế	48.739.154	48.739.154	48.739.154		
6303	Kinh phí công đoàn	32.492.770	32.492.770	32.492.770		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.246.385	16.246.385	16.246.385		
	Mục 6400 :	88.200.000	88.200.000	-	-	-
6401	Thanh toán tiền ăn					
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-			-
6406	Hỗ trợ kinh phí học tập		-			-
6449	Chi khác	88.200.000	88.200.000			
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		61.326.578	61.326.578	-	-	-
	Mục 6500 :	61.326.578	61.326.578			
6501	Thanh toán tiền điện	34.134.608	34.134.608			
6502	Thanh toán tiền nước	27.191.970	27.191.970			
	Mục 6550 :	-				
6551	Văn phòng phẩm					
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					

Trích lập quỹ	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
599	Vật tư văn phòng khác					
	Mục 7000 :	-	-	-	-	-
7004	Chi đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		-			
7049	Chi khác	-	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		-	-	-	-	-
	Mục 7750 :	-	-	-	-	-
7761	Chi tiếp khách					
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CD quy định		-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ					
7799	Chi các khoản khác					
	Mục 7950 :	-	-	-	-	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-	-			-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-			-
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	-	-			-
7999	Chi lập các quỹ khác					
	Mục 8000 :	-	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-			
	II. Kinh phí không thường xuyên	1.202.529.053	1.202.529.053	-	-	-
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		1.202.529.053	1.202.529.053	-	-	-
	Mục 6000 :	-	-			
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-			
	Mục 6400	1.202.529.053	1.202.529.053	-	-	-
6449	Chi khác	1.202.529.053	1.202.529.053			
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ		-	-	-	-	-
	Mục 6550	-	-	-	-	-
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		-	-	-	-	-
	Mục 7750 :	-	-	-	-	-
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	-	-			
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

Kế toán

Trần Thanh Kiều

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lê Huỳnh Diễm Thúy

BÁO CÁO THU - CHI TÀI CHÍNH

TỪ 01/08/2022 ĐẾN 31/07/2023

(ĐVT : đồng)

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ			THU	CHI	Số dư cuối kỳ			GHI CHÚ
		TC	Tiền mặt	Kho bạc			TC	Tiền mặt	Kho bạc	
*	<u>TỔNG SỐ</u>	6.338.940.786	0	4.781.611.163	46.214.467.165	40.476.954.667	10.455.305.761	0	10.452.939.064	
I/	<u>Kinh Phí Ngân Sách</u>	1.632.371.636	0	1.632.371.636	17.145.177.124	11.778.898.321	6.998.650.439	0	6.996.283.742	
	- Ngân sách cấp chi thường xuyên	39.269.183	0	39.269.183	5.695.619.703	5.734.888.886	0	0	0	
	Nguồn 13	39.269.183	0	39.269.183	5.695.619.703	5.734.888.886	0	0	0	
	Nguồn 15	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ngân sách cấp chi không thường xuyên	1.593.102.453	0	1.593.102.453	11.449.557.421	6.044.009.435	6.998.650.439	0	6.998.650.439	
	Nguồn 12	0	0	0	6.374.847.421	2.761.023.298	3.613.824.123		3.613.824.123	
	Nguồn 14	1.593.102.453	0	1.593.102.453	5.074.710.000	3.282.986.137	3.384.826.316		3.384.826.316	
	<i>Trong đó : Chi tiết nội dung</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	
	_ Sửa chữa	0	0		0	0	0	0	0	
	_ Mua sắm TSCĐ	0	0		0		0	0	0	
II/	<u>Nguồn khác</u>	3.868.194.009	0	2.310.864.386	23.595.598.489	23.244.622.992	2.598.021.983	0	2.598.021.983	
1	Tiếng anh tích hợp	366.936.181		366.936.181	844.735.792	672.891.430	538.780.543	0	538.780.543	
2	Học tiền tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế	672.291.594		672.291.594	10.098.260.249	10.135.415.986				
3	Cấp bù học 2 buổi	411.600		411.600	560.000	11.200	960.400	0	960.400	
4	Tiền vệ sinh phí trường học	103.199.910	0	103.199.910	148.595.000	114.802.268	136.992.642	0	136.992.642	
5	Tiền phục vụ Bán trú	327.235.957	0	327.235.957	1.138.720.000	827.040.557	638.915.400	0	638.915.400	
6	CCTL từ thu SN	781.888.695		781.888.695	286.814.344	469.042.747	599.660.292		599.660.292	
7	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú (CSVCBT	58.900.449	0	58.900.449	130.530.000	141.853.600	47.576.849	0	47.576.849	
III/	<u>Nguồn Dịch vụ</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	_ Mặt bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	
IV/	<u>CÁC NGUỒN QUỸ</u>	574.060.634	0	574.060.634	602.128.100	523.080.000	653.108.734	0	653.108.734	
1	Quỹ Phúc lợi	209.654.252		209.654.252	521.151.573	411.360.000	319.445.825	0	319.445.825	
2	Quỹ Khen thưởng	72.204.798	0	72.204.798	8.000.000	41.371.000	38.833.798	0	38.833.798	
3	Quỹ PTHĐSN	292.201.584		292.201.584	72.976.527	70.349.000	294.829.111	0	294.829.111	

(ĐVT : đồng)

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ			THU	CHI	Số dư cuối kỳ			GHI CHÚ
		TC	Tiền mặt	Kho bạc			TC	Tiền mặt	Kho bạc	
V/L	Khoản Thu hộ - chi hộ	264.314.507	0	264.314.507	4.871.563.452	4.930.353.354	205.524.605	0	205.524.605	
1	Tiền trích lại BHYT học sinh	8.621.304	0	8.621.304	37.169.168	35.918.250	9.872.222	0	9.872.222	
2	Tiền trích lại BHTN học sinh	302.242	0	302.242	0	302.242	0	0	0	
3	Tiền ăn bán trú	69.089.350	0	69.089.350	4.634.492.392	4.659.533.257	44.048.485	0	44.048.485	
4	Giấy thi	24.414.639	0	24.414.639	0	8.373.834	16.040.805	0	16.040.805	
5	Tiền thuế cho thuê mặt bằng	1.155.000		1.155.000	0	0	1.155.000		1.155.000	
6	Tiền thuế TNDN (2% trên doanh thu)	0		0	174.109.892	174.109.892	0		0	
7	Tiền khác (K'T danh hiệu)	10.580.000		10.580.000	25.792.000	11.330.000	25.042.000		25.042.000	
8	Nha học đường	30.731.313	0	30.731.313	0	17.484.375	13.246.938	0	13.246.938	
9	Thu hộ, chi hộ khác	115.920.659		115.920.659	0	23.301.504	92.619.155	0	92.619.155	
10	Thanh lý tài sản	3.500.000		3.500.000	0	0	3.500.000	0	3.500.000	

Quận 8, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Kế toán

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]

Trần Thanh Kiều

Lê Huỳnh Diễm Thúy